

III. NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
1	2.000444.000.0 0.00.H58	Cấp lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	Biển và hải đảo	
2	1.005189.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	nt	
3	1.001722.000.0 0.00.H58	Thu hồi khu vực biển (TTHC cấp tỉnh)	nt	
4	1.000969.000.0 0.00.H58	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	nt	
5	1.005401.000.0 0.00.H58	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	nt	
6	1.004935.000.0 0.00.H58	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	nt	
7	1.005399.000.0 0.00.H58	Trả lại khu vực biển (cấp tỉnh)	nt	
8	1.000705.000.0 0.00.H58	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	nt	
9	1.005400.000.0 0.00.H58	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	nt	
10	1.005181.000.0 0.00.H58	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử (cấp tỉnh)	nt	
11	1.000942.000.0 0.00.H58	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	nt	
12	2.000472.000.0 0.00.H58	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	nt	
13	2.001938.000.0 0.00.H58	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Đất đai	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
14	1.001134.000.0 0.00.H58	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
15	2.000880.000.0 0.00.H58	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
16	1.004227.000.0 0.00.H58	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
17	1.005398.000.0 0.00.H58	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
18	1.004203.000.0 0.00.H58	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	nt	
19	2.000976.000.0 0.00.H58	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
20	1.002993.000.0 0.00.H58	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập)	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
21	1.002253.000.0 0.00.H58	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.)	nt	
22	2.000983.000.0 0.00.H58	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	nt	
23	1.001007.000.0 0.00.H58	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (TTHC cấp tỉnh)	nt	
24	1.000964.000.0 0.00.H58	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)	nt	
25		Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	nt	
26	1.003022.000.0 0.00.H58	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	nt	
27	1.005194.000.0 0.00.H58	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
28	1.004206.000.0 0.00.H58	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	nt	
29	1.001045.000.0 0.00.H58	Đăng ký đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
30	1.003003.000.0 0.00.H58	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
31	1.003010.000.0 0.00.H58	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục thẩm định này. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.)	nt	
32	1.004688.000.0 0.00.H58	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	nt	
33	1.001039.000.0 0.00.H58	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TTHC cấp tỉnh)	nt	
34	1.001991.000.0 0.00.H58	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
35	1.004199.000.0 0.00.H58	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
36	1.002040.000.0 0.00.H58	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)	nt	
37	1.001990.000.0 0.00.H58	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	nt	
38	2.001761.000.0 0.00.H58	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
39	1.004217.000.0 0.00.H58	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	nt	
40	1.004267.000.0 0.00.H58	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	nt	
41	1.004257.000.0 0.00.H58	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	nt	
42	1.003031.000.0 0.00.H58	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	nt	
43	1.001009.000.0 0.00.H58	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
44	2.000889.000.0 0.00.H58	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh -trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
45	1.002273.000.0 0.00.H58	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Đối với tỉnh đã thành lập VP đăng ký đất đai)	nt	
46	1.002255.000.0 0.00.H58	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	nt	
47	1.004221.000.0 0.00.H58	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	nt	
48	2.001783.000.0 0.00.H58	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	Địa chất và khoáng sản	
49	1.005408.000.0 0.00.H58	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
50	1.004083.000.0 0.00.H58	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	nt	
51	1.004343.000.0 0.00.H58	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
52	1.004135.000.0 0.00.H58	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
53	2.001814.000.0 0.00.H58	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
54	1.004264.000.0 0.00.H58	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước ngày Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực) (Cấp tỉnh)	nt	
55	2.001781.000.0 0.00.H58	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
56	1.004434.000.0 0.00.H58	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
57	1.004132.000.0 0.00.H58	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	nt	
58	2.001777.000.0 0.00.H58	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
59	1.004345.000.0 0.00.H58	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
60	1.000778.000.0 0.00.H58	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	nt	
61	1.004367.000.0 0.00.H58	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
62	1.004481.000.0 0.00.H58	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	nt	
63	1.004446.000.0 0.00.H58	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	nt	
64	2.001787.000.0 0.00.H58	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	nt	
65	1.004433.000.0 0.00.H58	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	nt	
66	1.001923.000.0 0.00.H58	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	
67	1.000049.000.0 0.00.H58	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	nt	
68	1.000987.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
69	1.000943.000.0 0.00.H58	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	nt	
70	1.000970.000.0 0.00.H58	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	nt	
71	1.004246.000.0 0.00.H58	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (TTHC cấp tỉnh)	Môi trường	
72	1.004621.000.0 0.00.H58	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH (TTHC cấp tỉnh)	nt	
73	2.001767.000.0 0.00.H58	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh)	nt	
74		Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	nt	
75		Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	nt	
76		Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường/ Thẩm định, phê duyệt lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	nt	
77		Chấp thuận về môi trường đối với đề nghị điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt	nt	
78		Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	nt	
79		Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	nt	
80		Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản	nt	
81		Đăng ký/Đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	nt	
82	1.004223.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Tài nguyên nước	
83	2.001770.000.0 0.00.H58	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép trước ngày Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (Cấp tỉnh)	nt	21

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
84	1.004122.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	nt	
85	1.004211.000.0 0.00.H58	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	nt	
86	1.004228.000.0 0.00.H58	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	nt	
87	1.004253.000.0 0.00.H58	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	nt	
88	1.004152.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	nt	
89	2.001738.000.0 0.00.H58	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	nt	
90	1.004283.000.0 0.00.H58	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	nt	
91	1.000824.000.0 0.00.H58	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước (TTHC cấp tỉnh)	nt	
92	1.001740.000.0 0.00.H58	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh (TTHC cấp tỉnh)	nt	
93	1.001645.000.0 0.00.H58	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	nt	
94	1.004179.000.0 0.00.H58	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	nt	
95	1.004167.000.0 0.00.H58	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ / ngày đêm	nt	

Số TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
96	1.004232.000.0 0.00.H58	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm (cấp tỉnh)	nt	
97	1.004140.000.0 0.00.H58	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	nt	
98	2.001850.000.0 0.00.H58	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi (TTHC cấp tỉnh)	nt	
99	1.000655.000.0 0.00.H58	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm	
100	1.001696.000.0 0.00.H58	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	nt	
101	2.000801.000.0 0.00.H58	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	nt	
102	1.003046.000.0 0.00.H58	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký	nt	
103	1.003625.000.0 0.00.H58	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	nt	
104	1.003688.000.0 0.00.H58	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu	nt	
105	1.003862.000.0 0.00.H58	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	nt	
106	1.004550.000.0 0.00.H58	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai	nt	
107	1.004583.000.0 0.00.H58	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất)	nt	